

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2017

V/v Báo cáo kết quả thực hiện Bộ
chỉ số theo dõi - đánh giá Nước sạch
và VSMTNT năm 2017.

Dur thảo:

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017 như sau:

1. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (Bộ chỉ số) trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn trực tiếp tham mưu tổ chức thực hiện.

Ủy ban nhân dân các huyện giao cho phòng NN và PTNT tham m-u chỉ đạo các xã triển khai thực hiện công tác theo dõi, đánh giá trên địa bàn huyện.

2. Kết quả thu thập thông tin và tổng hợp, báo cáo:

Năm 2017, chỉ đạo triển khai Bộ chỉ số trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh, với 136 xã thuộc 8 huyện/ thành phố/ thị xã. Kết quả cụ thể như sau:

2.1 Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 89,1%

Số dân nông thôn là 748.446 người, trong đó số người được sử dụng nước hợp vệ sinh là 666.825 người chiếm tỷ lệ 89,1%.

Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 72,5%.

2.2. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh: 72,9%

Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu: 94,9%

Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh: 45,6%

2.3. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 89%

Tổng số trường học: 762 trường

Số trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 676 trường

2.4. Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 99%

Tổng số trạm y tế: 136 trạm

Số trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 134 trạm

2.5 Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 59,3%

Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc: 84.343 hộ

Số hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 50.022 hộ

2.6. Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

*Tổng số công trình cấp nước tập trung toàn tỉnh: 110 công trình

Trong đó:

-Số công trình hoạt động bền vững: 35 công trình chiếm 32%

-Số công trình hoạt động trung bình: 43 công trình chiếm 39%

-Số công trình hoạt động kém hiệu quả: 12 công trình chiếm 11%

-Số công trình không hoạt động: 20 công trình chiếm 18%.

(Chi tiết tại các Biểu 1,2,3 và 4 kèm theo).

Đánh giá kết quả Bộ chỉ số:

T T	Chỉ số	Năm 2017	Năm 2016	Tăng+/ Giảm-
1	Người dân sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	89,1	86,8	2,3
2	Hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	72,9	71,8	1.1
3	Trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh(%)	89	85	4
4	Trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh(%)	99	96	3
5	Hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh(%)	59,3	51	8,3
6	Tổng số công trình cấp nước tập trung (công trình)	110	110	0
	Công trình hoạt động bền vững (%)	32	36	-4
	Công trình hoạt động trung bình (%)	30	25	5
	Công trình hoạt động kém hiệu quả (%)	19	18	1
	Công trình ngừng hoạt động (%)	19	21	-2

-Về tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh:

So với năm 2016, tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng 2,3% do công tác tuyên truyền vận động mạnh mẽ của các cấp chính quyền,

các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức quốc tế, v.v. người dân nông thôn đã có ý thức tương đối cao về công tác bảo vệ và sử dụng nước hợp vệ sinh trong ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, bên cạnh đó việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước tập trung nông thôn cũng góp phần đáng kể giúp người dân có nguồn nước hợp vệ sinh để sử dụng.

- Về tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh:

Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu tương đối cao (94,9%), tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 72,9%, tăng 1,1% so với năm 2016. Còn 22% hộ dân có nhà tiêu chưa hợp vệ sinh và gần 5% hộ dân chưa có nhà tiêu, nguyên nhân là do người dân chưa biết kỹ thuật xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình, một bộ phận không có nhà tiêu do thói quen đi tiêu bừa bãi. Một phần do thiếu kinh phí để xây dựng.

- Về tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh:

Năm qua, số hộ gia đình có chăn nuôi giảm so với năm 2016 (giảm 824 hộ), trong đó chủ yếu là giảm chăn nuôi lợn do tác động của giá cả thị trường, mặc dù số hộ chăn nuôi giảm nhưng tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh tăng khá cao (tăng 8,3% so với năm 2016).

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh vẫn còn thấp (59,3%), nguyên nhân do phần lớn người dân chưa nhận thức được sự ô nhiễm của phân gia súc, chưa nắm được kỹ thuật đơn giản để tạm thời xử lý khi chưa có kinh phí xây dựng công trình bằng công nghệ hầm ủ phân, công nghệ tiên tiến Biogas.

- Về tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh:

Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh có 762 trường học, trong đó có 676 trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 89%, tăng 4% so với năm 2016. Nguyên nhân do sự đầu tư xây dựng đồng bộ công trình cấp nước và vệ sinh từ nguồn vốn Chính phủ và các tổ chức Phi chính phủ, cùng với sự phát huy nội lực của một số trường học.

- Về tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh:

Tổng số trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh là 136 trạm, trong đó có 134 trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 99%. Còn 02 trạm y tế xã Tân Trạch và Thượng Trạch huyện Bố Trạch chưa có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Về tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung:

Hiện nay, phần lớn các công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động, tuy nhiên tỷ lệ công trình hoạt động bền vững không cao (32%), giảm 4% so với năm 2016. Tỷ lệ công trình hoạt động trung bình tăng 5% so với năm 2016, tỷ lệ công trình hoạt động kém hiệu quả tăng 1%, tỷ lệ công trình ngừng hoạt động giảm 2%.

Nguyên nhân:

+Các công trình ngừng hoạt động giảm, công trình hoạt động trung bình tăng là do một số công trình được đầu tư nâng cấp sửa chữa bằng nguồn vốn Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới và từ các nguồn đầu tư khác (CTCN xã Cao Quảng; CTCN thôn Di Luân – Di Lộc xã Quảng Tùng; CTCN 3 thôn Ngô-Mỹ-Vinh xã Sơn Thủy; CTCN xã Mai Thủy; CTCN xã Hồng Hóa; CTCN xã Thạch Hóa);

+Số công trình hoạt động bền vững chưa cao (32%), giảm 4% so với năm 2016, do ảnh hưởng của các cơn bão, lũ chồng lũ trong năm làm cho một số công trình xuống cấp, hư hỏng chưa được khắc phục kịp thời.

+ Số công trình hoạt động kém hiệu quả (19%) và số công trình ngừng hoạt động (19%) còn khá cao. Nguyên nhân do những năm trước đây, việc thực hiện Chương trình MTQG nước sạch và VSMT NT thiếu kinh nghiệm, thiếu nhân lực từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã dẫn đến việc khảo sát nhu cầu, khảo sát nguồn nước, thiết kế công trình, thi công công trình và sự đóng góp của người dân trong quá trình thực thi dự án chưa hợp lý.

3. Đánh giá tình hình thực hiện.

a. Ưu điểm:

- Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn thực hiện, phối hợp tốt với các đơn vị phụ trách cấp huyện trong việc tổ chức thu thập, cập nhật số liệu theo yêu cầu.

b. Tồn tại:

Công tác chỉ đạo cũng như triển khai thực hiện từ cấp huyện đến cấp xã ở một số địa phương còn chậm (huyện Tuyên Hóa).

Báo cáo nhiều huyện chưa đánh giá đầy đủ số lượng công trình, tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là 02 huyện Quảng Ninh và Minh Hóa.

c. Nguyên nhân:

-Nguyên nhân chủ quan:

Một số địa phương thiếu quan tâm đến công tác chỉ đạo thực hiện.

Cán bộ một số huyện chưa sâu sát tình hình thực tế các xã để đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

-Nguyên nhân khách quan:

Nhiều cán bộ xã giao phụ trách luân chuyển công tác, cán bộ mới chưa được tập huấn nội dung nghiệp vụ thu thập thông tin nên số liệu thu thập và báo cáo chưa đảm bảo yêu cầu, phải làm đi làm lại nhiều lần, làm chậm tiến độ cấp huyện, cấp tỉnh tổng hợp và báo cáo.

Cán bộ cấp xã, cấp huyện phụ trách quá nhiều việc (đặc biệt là Chương trình Nông thôn mới và tiếp tục giải quyết sự cố môi trường biển do nhà máy Formosa gây ra) ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng và tiến độ báo cáo;

Nguồn kinh phí bố trí cho việc thực hiện Bộ chỉ số trên địa bàn toàn tỉnh còn ít (100 triệu đồng), vì vậy việc triển khai gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán chi phí thực hiện.

4. Kiến nghị, đề xuất.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT:

-Trong nguồn kinh phí đầu tư hàng năm cho Chương trình ghi rõ bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và VSMT nông thôn (khoảng 200 triệu đồng).

-Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho việc sửa chữa khôi phục các công trình cấp nước tập trung bị hư hỏng, xuống cấp; nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả; mở rộng mạng lưới cấp nước đối với các công trình có tiềm năng khai thác nguồn nước sạch.

-Hỗ trợ kinh phí đầu tư trang thiết bị xét nghiệm chất lượng nước sinh hoạt nông thôn cho Trung tâm Nước sạch và VSMTNT tỉnh (đã xây dựng phòng thí nghiệm và hoạt động 02 năm), nhằm giám sát chặt chẽ chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, đồng thời có giải pháp nâng cao chất lượng nước sinh hoạt cho nhân dân.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình xin báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- Cục Thống kê;
- UBND các huyện, TP, TX;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- TT NS và VSMTNT;
- Lưu: VT, CVNN.

Lê Minh Ngân